

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH HÀ NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2021/HNGĐ-PT

Ngày 29 - 4 - 2021

V/v “Ly hôn, nuôi con, chia tài sản”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM**

– *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phạm Việt Hà.

*Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Mạnh Hùng và ông Trần Văn San.

– *Thư ký phiên tòa:* Bà Đỗ Thị Thanh Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam.

– *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam tham gia phiên tòa:* Bà Vũ Thị Thanh Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 05/2021/TLPT-HNGĐ ngày 08 tháng 03 năm 2021 về việc “*Tranh chấp về ly hôn, nuôi con, chia tài sản*”. Do bản án dân sự sơ thẩm số: 04/2021/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện B bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 06/2021/QĐ-PT ngày 05/4/2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Lê Văn C (tên gọi khác T), sinh năm 1975; địa chỉ: Thôn M, xã U, huyện B, tỉnh Hà Nam. Có mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là ông Phạm Văn P - Luật sư của Văn phòng luật sư P thuộc Đoàn luật sư tỉnh N. Có mặt

2. *Bị đơn:* Chị Đặng Thị M, sinh năm 1980; địa chỉ: Thôn M, xã U, huyện B, tỉnh Hà Nam. Có mặt

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:*

NLQ1 - Phòng giao dịch huyện B, tỉnh Hà Nam. Người đại diện theo ủy quyền: Bà Lê Thanh H- Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng C huyện B, tỉnh Hà Nam. Vắng mặt

3.1. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

NLQ2, tỉnh Hà Nam. Người đại diện theo pháp luật: Ông Trương Văn K - Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã. Vắng mặt

4. *Người kháng cáo:* Anh Lê Văn C là nguyên đơn trong vụ án.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện cùng các lời khai của nguyên đơn, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Anh Lê Văn C và Chị Đặng Thị M kết hôn hoàn toàn tự nguyện, có được tự do tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã U, huyện B vào ngày 30/01/2000. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hoà thuận được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh C nghi ngờ chị M có dấu hiệu ngoại tình dẫn đến tình trạng vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi, chửi nhau. Anh chị sống ly thân và chấm dứt quan hệ vợ chồng từ đầu năm 2018 cho đến nay không ai quan tâm đến tình cảm, cuộc sống của nhau nữa. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn trầm trọng kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với Chị Đặng Thị M.

Bị đơn là Chị Đặng Thị M trình bày: Về thời gian, điều kiện kết hôn và thời gian vợ chồng sống ly thân đúng như anh C đã trình bày. Song nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do anh C thường xuyên cờ bạc, rượu chè rồi vô cớ chửi bới, đánh đập vợ con, chị và gia đình đã khuyên bảo nhiều lần nhưng anh C không nghe dẫn đến tình trạng vợ chồng liên tiếp xảy ra xô xát căng thẳng. Nay anh C xin ly hôn, chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, vì vậy chị hoàn toàn nhất trí ly hôn với anh Lê Văn C.

Về con chung: Anh C và chị M thống nhất xác định vợ chồng anh chị có hai con chung là Lê Văn P, sinh năm 2000 và Lê Thị H, sinh ngày 22/01/2006, hiện nay đang ở với chị M. Đối với cháu P hiện nay đã trưởng thành, lao động tự lập được nên anh chị không yêu cầu giải quyết. Đối với cháu H chưa đủ 18 tuổi, quan điểm của anh C nếu cháu H có nguyện vọng ở với ai thì tôn trọng ý kiến của cháu, nếu cháu ở với anh thì anh không yêu cầu chị M cấp dưỡng nuôi con, nếu cháu ở với chị M thì anh nhất trí góp tiền cấp dưỡng nuôi con cho chị M 2.000.000 đồng/tháng, kể từ khi ly hôn đến khi cháu H đủ 18 tuổi; còn quan điểm của chị M xin được trực tiếp nuôi dưỡng cháu H và yêu cầu anh C góp tiền cấp dưỡng nuôi con cho chị 2.000.000 đồng/1 tháng, kể từ khi ly hôn đến khi cháu H đủ 18 tuổi.

Về con riêng: Anh C, chị M xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Anh C, chị M thống nhất xác định vợ chồng anh chị có tài sản chung là một ngôi nhà cấp 4 và vật kiến trúc khác cùng với cây trồng tạo dựng trên diện tích đất nông nghiệp tiêu chuẩn của anh chị và trên diện tích đất nông nghiệp anh chị được UBND xã U giao cho thuê khoán. Quan điểm của anh C khi ly hôn nếu ai được quản lý, sử dụng nhà, vật kiến trúc, cây trồng thì phải thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho bên kia bằng  $\frac{1}{2}$  giá trị. Quan điểm của chị M xin được quản lý, sử dụng nhà cấp 4, vật kiến trúc để chị và các con có chỗ ở; còn cây trồng trên phần đất nông nghiệp tiêu chuẩn thì giao cho anh C được quyền quản lý, sử dụng, còn lại cây trồng trên phần đất thuê khoán chị xin được quyền quản lý, sử dụng và chị sẽ có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho anh C theo quy định của pháp luật. Ngoài ra, anh C và chị M còn xác định vợ chồng có tài sản chung là thửa đất ở có diện tích 136m<sup>2</sup> tại Thôn M, xã U, huyện B đã được UBND huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên chủ hộ là anh C, nguồn gốc đất là do bố mẹ anh C cho vợ chồng, trên đất này anh chị xây dựng được 01 nhà hai tầng, hiện nhà đất này anh chị đang thế chấp tại Ngân hàng N chi nhánh huyện B, tỉnh Hà Nam, khi ly hôn anh chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về đất nông nghiệp: Anh C, chị M thống nhất xác định vợ chồng anh chị và bà nội anh C là cụ Đỗ Thị C (đã chết năm 2018) mỗi người có một suất ruộng tiêu chuẩn diện tích 549m<sup>2</sup> nằm trong thửa mang tên hộ anh Lê Văn C tại cánh đồng Sen thuộc Thôn M, xã U, huyện B. Quan điểm của anh chị thống nhất khi ly hôn ruộng tiêu chuẩn của ai được Nhà nước giao sẽ do người đó quản lý, sử dụng, anh chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về công nợ: Anh C xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị M xác định vợ chồng có nợ Ngân hàng N chi nhánh huyện B, tỉnh Hà Nam số tiền gốc là 300.000.000 đồng cùng với lãi suất kèm theo và nợ một số cá nhân, song chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với yêu cầu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập, chị M xác định từ năm 2015 và năm 2016 vợ chồng có vay Ngân hàng C - Phòng giao dịch huyện B, tỉnh Hà Nam tổng số tiền gốc là 61.000.000 đồng. Trong thời gian chị và anh C chưa li thân thì hai vợ chồng đã trả được 18.500.000 đồng gốc và lãi kèm theo. Từ tháng 4/2018 khi vợ chồng li thân thì một mình chị đã trả được toàn bộ số tiền gốc còn lại là 42.500.000 đồng và lãi kèm theo là 5.658.000 đồng. Tổng cộng là 48.158.000 đồng. Quan điểm của chị M khi ly hôn chị yêu cầu anh C phải trả cho chị  $\frac{1}{2}$  số tiền gốc và lãi chị đã một mình đứng ra trả cho Ngân hàng C - Phòng giao dịch huyện B trong thời gian vợ chồng li thân.

Về tài sản riêng và công sức đóng góp: Anh C, chị M đều không yêu cầu giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là Ngân hàng

C-Phòng giao dịch huyện B, tỉnh Hà Nam do người đại diện theo ủy quyền là Bà Lê Thanh H trình bày: Trước đây Phòng giao dịch Ngân hàng C huyện B có cho vợ chồng anh C, chị M vay tiền qua hai món vay, cụ thể: Món thứ nhất: Ngày 21-9-2015 vay theo chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn số tiền gốc 12.000.000 đồng, lãi suất là 0,75%/ tháng, thời hạn cho vay 60 tháng. Món thứ hai: Ngày 21-7-2016 vay theo chương trình hộ cận nghèo số tiền gốc 49.000.000 đồng, lãi suất là 0,66%/tháng, thời hạn cho vay 36 tháng. Trong quá trình thực hiện hợp đồng hộ anh C, chị M đã trả nợ gốc và lãi theo kỳ đầy đủ. Đến ngày 12-6-2020 hộ anh chị còn nợ số tiền 9.500.000 đồng gốc và lãi 124.151 đồng. Qua nắm bắt thông tin từ UBND xã U, Phòng giao dịch Ngân hàng C huyện B biết được việc Tòa án nhân dân huyện B đang giải quyết vụ án ly hôn giữa anh C và chị M nên đã chủ động làm đơn đề nghị Tòa án giải quyết khoản nợ trên để đảm bảo thu hồi vốn cho nhà nước. Đến ngày 30-9-2020 chị M đã trả xong toàn bộ khoản nợ gốc nêu trên và lãi kèm theo. Do hộ anh C, chị M đã thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ nên nay ngân hàng xin rút yêu cầu độc lập, không yêu cầu Tòa án giải quyết về vấn đề vay nợ đối với anh C, chị M nữa.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là UBND xã U, huyện B do người đại diện theo pháp luật là Ông Trương Văn K - Chủ tịch UBND xã trình bày: Ngày 09-12-2016 UBND xã U có ký hợp đồng cho vợ chồng anh C, chị M thuê diện tích 3.794m<sup>2</sup> đất nông nghiệp do UBND xã quản lý tại cánh đồng Sen thuộc thôn Đức Mộ, xã U. Mục đích sử dụng đất thuê là để cấy lúa. Thời hạn thuê đất là 05 năm, kể từ ngày 01-01-2017 đến hết ngày 30-12-2021. Quá trình thực hiện hợp đồng, hộ anh C, chị M đã thanh toán các nghĩa vụ đối với UBND xã đến hết năm 2020. Nay anh C xin ly hôn chị M, UBND xã U chờ sau khi có kết quả giải quyết vụ án ly hôn của Tòa án sẽ có phương án xử lý đối với phần đất nêu trên theo quy định của pháp luật.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 04/2020/DS-ST ngày 28 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện B quyết định:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 39; các khoản 2, 4 Điều 147; điểm a khoản 2 Điều 217; Điều 228; Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 33, 37, 55, 58, 59, 62, 81, 82, 83, 107, 110, 116, 117, 118 Luật hôn nhân và gia đình; các điểm a, b, e khoản 5, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

1. Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Lê Văn C (tên gọi khác: T) và Chị Đặng Thị M.

2. Về con chung: Giao cháu Lê Thị H, sinh ngày 22-01-2006 cho chị M trực tiếp nuôi dưỡng. Anh C có nghĩa vụ góp tiền cấp dưỡng nuôi cháu H cho chị M 2.000.000 đồng/1 tháng, kể từ tháng 02-2021 cho đến khi cháu H đủ 18 tuổi.

Chị M cùng các thành viên gia đình không được cản trở anh C trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu H.

3. Về tài sản chung:

- Giao cho anh Lê Văn C được quản lý, sử dụng tài sản là các cây cối gồm: 09 cây vải trị giá 10.350.000 đồng; 04 cây bưởi trị giá 720.000 đồng; 05 cây ổi trị giá 720.000 đồng; 02 cây nhãn trị giá 600.000 đồng; 01 cây na trị giá 180.000 đồng. Tổng cộng là 12.570.000 đồng. Các tài sản này đều nằm ở phía Đông thửa đất nông nghiệp tiêu chuẩn mang tên hộ anh C thuộc thửa 54, tờ bản đồ số 5 thuộc cánh đồng Sen, Thôn M, xã U, huyện B (có trích đo hiện trạng sử dụng kèm theo).

- Giao cho Chị Đặng Thị M được quản lý, sử dụng các tài sản gồm: 01 nhà cấp 4 mái tôn không có khu phụ, diện tích 17,5m<sup>2</sup> trị giá 35.710.000 đồng; 01 nhà ngang lợp Prôximăng, diện tích 33,3m<sup>2</sup> trị giá 5.994.000 đồng; 01 bếp đun diện tích 15,51m<sup>2</sup> trị giá 11.609.000 đồng; 01 nhà vệ sinh trị giá 2.647.000 đồng; 01 bể chứa nước trị giá 4.599.000 đồng (các tài sản này đều nằm ở phía Tây thửa đất nông nghiệp tiêu chuẩn mang tên hộ anh C thuộc thửa 54, tờ bản đồ số 5 thuộc cánh đồng Sen, Thôn M, xã U, huyện B, có trích đo hiện trạng sử dụng kèm theo) và các cây cối nằm trên phần đất nông nghiệp anh chị thuê của UBND xã U gồm: 01 cây sấu trị giá 69.000 đồng; 12 cây bưởi trị giá 1.584.000 đồng; 03 cây ổi trị giá 432.000 đồng; 08 cây vải trị giá 9.200.000 đồng; 02 cây mít trị giá 480.000 đồng; 01 cây vối trị giá 72.000 đồng; 01 cây khế trị giá 12.000 đồng; 03 cây xoài trị giá 891.000 đồng; 01 cây nhãn trị giá 360.000 đồng. Tổng cộng là 73.659.000 đồng.

Chị Đặng Thị M phải có trách nhiệm thanh toán cho anh Lê Văn C giá trị phần chênh lệch về tài sản là 30.545.000đ (Ba mươi triệu năm T bốn trăm nghìn đồng).

Anh Lê Văn C được nhận số tiền chênh lệch về tài sản do Chị Đặng Thị M trả là 30.545.000đ (Ba mươi triệu năm T bốn trăm nghìn đồng).

4. Đình chỉ yêu cầu độc lập về việc đòi nợ của Ngân hàng C-Phòng giao dịch huyện B, tỉnh Hà Nam.

5. Về thực hiện nghĩa vụ về tài sản của vợ chồng: Buộc anh Lê Văn C phải thanh toán trả Chị Đặng Thị M số tiền 24.079.000đ (Hai mươi bốn triệu không T bảy chín nghìn đồng).

6. Án phí:

- Anh Lê Văn C phải chịu 150.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con và 3.359.000 đồng án phí dân sự có giá ngạch. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh C đã nộp 5.000.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0004172 ngày 18 tháng 02 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Hà Nam (anh C đã thi hành xong án phí ly hôn sơ thẩm, án phí cấp dưỡng nuôi con và án phí dân sự có giá ngạch). Hoàn trả lại cho anh C số tiền 1.191.000 đồng.

- Chị Đặng Thị M phải chịu 150.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 2.155.000 đồng án phí dân sự có giá ngạch.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 01/02/2021, anh Lê Văn C là nguyên đơn kháng cáo một phần đối với Bản án số 04/2021/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 01 năm 2021 với nội dung: Ngoài việc đồng ý vấn đề giải quyết cho ly hôn với bị đơn, anh C đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét toàn bộ nội dung còn lại của bản án sơ thẩm (gồm cả phần nhận định và phần quyết định).

Tại phiên tòa phúc thẩm, anh Lê Văn C nhất trí với Bản án sơ thẩm về phần xử ly hôn, cấp dưỡng nuôi con. Anh C và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm không thông báo cho anh C về kết quả định giá, định giá thiếu tài sản và buộc anh C thực hiện nghĩa vụ về tài sản và phải thanh toán cho chị M số tiền 24.079.000.000đ là không đúng, đề nghị hủy một phần bản án sơ thẩm về phần tài sản để giải quyết xét xử lại.

\* Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam:

Việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về kháng cáo của anh Lê Văn C: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự chấp nhận một phần kháng cáo của anh Lê Văn C về việc không buộc anh C thực hiện nghĩa vụ về tài sản và phải thanh toán cho chị M số tiền 24.079.000.000 đồng.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, nghe lời trình bày của đương sự, nghe Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát, sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của nguyên đơn anh Lê Văn C trong thời hạn luật định và đúng trình tự, thủ tục của Bộ luật tố tụng dân sự, nên được cấp phúc thẩm xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

[2]. Về quan hệ hôn nhân và về con chung: Anh Lê Văn C và Chị Đặng Thị M không kháng cáo nên Tòa án cấp phúc thẩm không xem xét.

[3.1] Xét yêu cầu kháng cáo của anh Lê Văn C Hội đồng xét xử thấy:

3.1. Về tài sản chung: Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét thẩm định, định giá tài sản và căn cứ vào nhu cầu thực tế sử dụng của anh chị đã phân chia tài sản chung của vợ chồng giao cho anh C được quản lý, sử dụng các loại cây đều nằm ở phía Đông của thửa đất nông nghiệp mang tên hộ ông Chăm thuộc thửa số 54, tờ bản đồ số 5 (có trích đo kèm theo) gồm: 09 cây vải, 04 cây bưởi, 05 cây ổi, 02 cây nhãn, 01 cây na có tổng trị giá là 12.570.000đ. Giao cho chị M được quản lý sử dụng các tài sản gồm: 01 nhà cấp 4 mái lợp tôn, 01 nhà ngang lợp prôximăng, bếp và nhà vệ sinh, bể đựng nước nằm ở phía Tây thửa đất nông nghiệp mang tên hộ ông Chăm thuộc thửa số 54, tờ bản đồ số 5 (có trích đo kèm theo) và các cây ăn quả nằm trên đất thuê của UBND xã U gồm: 01 cây sấu, 12 cây bưởi, 03 cây ổi, 08 cây vải 02 cây mít, 01 cây vối, 01 cây khế, 03 cây xoài, 01 cây nhãn. Toàn bộ tài sản cây cối có tổng giá trị là 73.659.000đ. Chị M phải có trách nhiệm thanh toán cho anh C giá trị phần chênh lệch tài sản là 30.545.000đ là phù hợp quy định tại Điều 33, 59 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh C cho rằng Tòa án sơ thẩm còn bỏ sót tài sản chung của vợ chồng là ao cá vợ chồng đã thả chưa thu hoạch và công sức vượt lập ao thả cá. Do các đương sự không yêu cầu giải quyết nên sẽ được giải quyết bằng vụ án khác nếu có.

3.2. Về công nợ chung:

Chị M xác định vợ chồng nợ Ngân hàng C – Phòng giao dịch huyện B trong thời gian vợ chồng ly thân từ tháng 4 năm 2018 đến nay một mình chị trả nợ toàn bộ số tiền gốc là 42.500.000đ và tiền lãi là 5.657.941đ (tổng cộng là 48.157.941đ). Nay chị yêu cầu anh C phải trả cho chị  $\frac{1}{2}$  số tiền trên. Việc trả nợ này của chị M đã được Hội phụ nữ xã và UBND xã U xác nhận là đúng. Tại phiên tòa sơ thẩm anh C cũng thừa nhận trước đây vợ chồng có vay của Ngân hàng C số tiền là 61.000.000 đồng gốc, đã thanh toán được một phần, từ đầu năm 2018 anh chị ly thân vẫn còn nợ nhưng anh không nhớ cụ thể bao nhiêu tiền gốc và lãi. Anh không đồng ý với yêu cầu của chị M vì từ khi vợ chồng sống ly thân, chị M là người quản lý, sử dụng và thu hoạch toàn bộ hoa màu, cây ăn quả trên đất nông nghiệp nên chị phải có trách nhiệm thanh toán số tiền nợ trên cho Ngân hàng. Xét thấy, từ khi anh C, chị M ly thân, chị M một mình lao động nuôi con, trả nợ Ngân hàng; anh C không có trách nhiệm gì với vợ con cũng như không đóng góp gì cho chị M. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định khoản thu nhập của chị M trong thời gian anh chị ly thân là khoản tiền riêng của chị, nên đã buộc anh C phải có nghĩa vụ chung và phải thanh toán cho chị M số tiền 24.079.000 đồng là hoàn toàn phù hợp với quy định tại Điều 37, Điều 43 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

Do đó, yêu cầu kháng cáo của anh Lê Văn C không có căn cứ được chấp nhận nên anh C phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Các quyết định của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2021/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Hà Nam.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 39; các khoản 2, 4 Điều 147; điểm a khoản 2 Điều 217; Điều 228; Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 30, 33, 37, 43, 55, 58, 59, 62, 81, 82, 83, 107, 110, 116, 117, 118 Luật hôn nhân và gia đình; các điểm a, b, e khoản 5, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

1. Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Lê Văn C (tên gọi khác: T) và Chị Đặng Thị M.

2. Về con chung: Giao cháu Lê Thị H, sinh ngày 22-01-2006 cho chị M trực tiếp nuôi dưỡng. Anh C có nghĩa vụ góp tiền cấp dưỡng nuôi cháu H cho chị M 2.000.000 đồng/1 tháng, kể từ tháng 02-2021 cho đến khi cháu H đủ 18 tuổi.

Chị M cùng các thành viên gia đình không được cản trở anh C trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu H.

3. Về tài sản chung:

- Giao cho anh Lê Văn C được quản lý, sử dụng tài sản là các cây cối gồm: 09 cây vải trị giá 10.350.000 đồng; 04 cây bưởi trị giá 720.000 đồng; 05 cây ổi trị giá 720.000 đồng; 02 cây nhãn trị giá 600.000 đồng; 01 cây na trị giá 180.000 đồng. Tổng cộng là 12.570.000 đồng. Các tài sản này đều nằm ở phía Đông thửa đất nông nghiệp tiêu chuẩn mang tên hộ anh C thuộc thửa 54, tờ bản đồ số 5 thuộc cánh đồng Sen, Thôn M, xã U, huyện B (có trích đo hiện trạng sử dụng kèm theo).

- Giao cho Chị Đặng Thị M được quản lý, sử dụng các tài sản gồm: 01 nhà cấp 4 mái tôn không có khu phụ, diện tích 17,5m<sup>2</sup> trị giá 35.710.000 đồng; 01 nhà ngang lợp Prôximăng, diện tích 33,3m<sup>2</sup> trị giá 5.994.000 đồng; 01 bếp đun diện tích 15,51m<sup>2</sup> trị giá 11.609.000 đồng; 01 nhà vệ sinh trị giá 2.647.000 đồng; 01 bể chứa nước trị giá 4.599.000 đồng (các tài sản này đều nằm ở phía Tây thửa đất nông nghiệp tiêu chuẩn mang tên hộ anh C thuộc thửa 54, tờ bản đồ số



5 thuộc cánh đồng Sen, Thôn M, xã U, huyện B, có trích đo hiện trạng sử dụng kèm theo) và các cây cối nằm trên phần đất nông nghiệp anh chị thuê của UBND xã U gồm: 01 cây sấu trị giá 69.000 đồng; 12 cây bưởi trị giá 1.584.000 đồng; 03 cây ổi trị giá 432.000 đồng; 08 cây vải trị giá 9.200.000 đồng; 02 cây mít trị giá 480.000 đồng; 01 cây vối trị giá 72.000 đồng; 01 cây khế trị giá 12.000 đồng; 03 cây xoài trị giá 891.000 đồng; 01 cây nhãn trị giá 360.000 đồng. Tổng cộng là 73.659.000 đồng.

Chị Đặng Thị M phải có trách nhiệm thanh toán cho anh Lê Văn C giá trị phần chênh lệch về tài sản là 30.545.000đ (Ba mươi triệu năm T bốn trăm nghìn đồng).

Anh Lê Văn C được nhận số tiền chênh lệch về tài sản do Chị Đặng Thị M trả là 30.545.000đ (Ba mươi triệu năm T bốn trăm nghìn đồng).

4. Đình chỉ yêu cầu độc lập về việc đòi nợ của Ngân hàng C - Phòng giao dịch huyện B, tỉnh Hà Nam.

5. Về thực hiện nghĩa vụ về tài sản của vợ chồng: Buộc anh Lê Văn C phải thanh toán trả Chị Đặng Thị M số tiền 24.079.000đ (Hai mươi bốn triệu không Trăm bảy chín nghìn đồng).

#### 6. Án phí:

Án phí sơ thẩm: Anh Lê Văn C phải chịu 150.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con và 3.359.000 đồng án phí dân sự có giá ngạch. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh C đã nộp 5.000.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0004172 ngày 18 tháng 02 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Hà Nam (anh C đã thi hành xong án phí ly hôn sơ thẩm, án phí cấp dưỡng nuôi con và án phí dân sự có giá ngạch).

Hoàn trả lại cho anh C số tiền 1.191.000 đồng.

- Chị Đặng Thị M phải chịu 150.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 2.155.000 đồng án phí dân sự có giá ngạch.

Án phí dân sự phúc thẩm: Anh C phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng). Đối trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng anh C đã nộp tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện B theo biên lai số 0004271 ngày 18/02/2021.

#### 7. Bác các yêu cầu khác của các bên đương sự.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền

còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các quyết định của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận:***

- VKSDN tỉnh Hà Nam;
- TAND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(Đã ký)**

**Phạm Việt Hà**